



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Phố Tân Viên, P. Thượng Lý, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
Nhà máy: Km35 Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, H. An Lão, TP. Hải Phòng
Tel: (84-225) 3525.195 - 3824.984 Fax: (84-225) 3824.562
Email: info@lilama69-2.com.vn Website: lilama69-2.com.vn



Số: 18/CBTT - 2023

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2023

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên Công ty: **Công ty cổ phần Lilama 69-2**
2. Mã chứng khoán: **L62**
3. Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, P. Thượng Lý, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
4. Điện thoại: 02253.525.195 Fax: 02253.824.562
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Vũ Kế Chương** - Đại diện pháp luật
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
7. Nội dung của thông tin công bố:
Báo cáo thường niên năm 2022
8. Địa chỉ Website đăng tải: <http://www.lilama69-2.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC CÔNG BỐ THÔNG TIN



Vũ Kế Chương

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2
-----&-----

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2022

HẢI PHÒNG, THÁNG 4/ 2023

MỤC LỤC

I. Thông tin chung	3
1. Thông tin chung	3
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	5
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	5
4. Định hướng phát triển	8
5. Các rủi ro	9
II. Tình hình hoạt động trong năm	9
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	10
2. Tổ chức và nhân sự	10
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án	11
4. Tình hình tài chính	12
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	13
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty	13
6.1 Công tác quản lý nguồn nguyên vật liệu	13
6.2 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường	14
6.3 Chính sách liên quan đến người lao động	14
6.4 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương	15
6.5 Chính sách liên quan đến người lao động	15
6.6 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương	16
6.7 Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường theo hướng dẫn của UBCKNN	16
III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc	15
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	15
2. Tình hình tài chính	17
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	18
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai	19
5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến của kiểm toán	20
6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty	20
IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty	20
1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty	20
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty	21
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị	20
V. Quản trị công ty	20
1. Hội đồng quản trị	20

2. Ban Kiểm soát	22
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát	25
VI. Báo cáo tài chính	26
1. Ý kiến kiểm toán	29
2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	30

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Năm báo cáo: Năm 2022

I. Thông tin chung:

1. Thông tin chung:

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Lilama 69-2.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0200155547; Đăng ký lần đầu: ngày 16/12/2004; Đăng ký thay đổi lần thứ 8: ngày 09/07/2022.
- Vốn điều lệ: 82.982.430.000 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 82.982.430.000 đồng.
- Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

- Số điện thoại: 0225 3525195
- Số fax: 0225 3824562
- Website: www.lilama69-2.com.vn
- Email: info@lilama69-2.com.vn
- Mã cổ phiếu: L62

Quá trình hình thành và phát triển:

- Công ty cổ phần Lilama 69-2 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-2 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA). Được thành lập ngày 01/12/1960, trụ sở Công ty đặt tại số 26 phố Tân Viên - phường Thượng Lý - quận Hồng Bàng – thành phố Hải Phòng.
- Công ty chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo quyết định số: 1691 ngày 02/11/2004 của Bộ Xây dựng. Mã số doanh nghiệp 0203001155 Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 16/12/2004; Vốn điều lệ là 9.000.000.000 đồng (trong đó vốn Nhà nước là: 4.515.200.000 đồng chiếm 50,17%, vốn của các cổ đông là : 4.484.800.000 đồng chiếm 49,83%). Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ lên 30.000.000.000 đồng vào năm 2007 (vốn Nhà nước chiếm 50,17%), đã được Sở kế hoạch

đầu tư thành phố Hải Phòng cấp giấy nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ hai ngày 11/6/2007.

- Ngày 21/04/2008 Công ty thực hiện niêm yết, giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu L62. (Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận tại Quyết định số 112/QĐ - TTGDHN ngày 26/3/2008).

- Công ty tiếp tục tăng vốn điều lệ Công ty trong các năm tiếp theo, cụ thể như sau :

+ Năm 2009: Nghị quyết số 37/NQĐHĐCĐ ngày 18/9/2009 của Đại hội đồng cổ đông về việc phát hành thêm 1.500.000 cổ phần cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1, chủ trương tăng vốn điều lệ từ 30.000.000.000 đồng lên 45.000.000.000 đồng. Thực tế đến ngày 31/12/2009 thực hiện tăng vốn điều lệ: 44.808.610.000 đồng (Trong đó vốn Nhà nước chiếm 50,38%). Sở KHĐT Hải Phòng cấp đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 ngày 08/02/2010.

+ Năm 2010: Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số: 13/NQ-ĐHĐCĐ/2010 về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ; theo giấy chứng nhận số 767/UBCK-GCN của UBCK Nhà nước ngày 28/12/2010, Năm 2011 Công ty thực hiện chủ trương phát hành tăng vốn điều lệ từ: 44.808.610.000 đồng lên 60.491.620.000 đồng theo phương thức chào bán cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 1/0,35 (mỗi cổ phiếu hiện hữu được mua thêm 0.35 cổ phiếu mới với giá 12.000 đồng). Thực tế đến ngày 22/04/2011 vốn điều lệ của Công ty được tăng lên thành: 57.418.170.000 đồng (Trong đó vốn Nhà nước chiếm 53,08% tương ứng với 3.047.807 cổ phiếu). Sở KHĐT Hải Phòng cấp đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 17/10.2011.

+ Năm 2017: Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017 số 88/NQ-ĐHĐCĐ 2017 ngày 29/04/2017 thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ; giấy chứng nhận số 33/UBCK-GCN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10/07/2017 và Quyết định số 903/QĐ-UBCK về chấp thuận gia hạn giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng cho Công ty Cổ phần Lilama 69-2. Công ty thực hiện chủ trương phát hành tăng vốn điều lệ theo phương thức chào bán và phát hành 3.786.167 cổ phiếu tương đương: 37.861.670.000 đồng. Kết quả đã thực hiện, tổng số cổ phiếu đã phân phối: 2.556.426 cổ phiếu tương đương 25.564.260.000 đồng, chiếm 67,52% tổng số cổ phiếu được phép phát hành, trong đó:

. Phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu theo tỷ lệ số cổ phần đăng ký chào bán thêm trên tổng số cổ phần hiện có 22,4%: 1.286.167 cổ phiếu tương đương: 12.867.670.000 đồng.

. Phân phối cho cổ đông hiện hữu với giá mua 10.000 đồng/cổ phiếu theo tỷ lệ số cổ phần đăng ký chào bán thêm trên tổng số cổ phần hiện có: 531.050 cổ phiếu tương đương: 5.310.500.000 đồng.

. Phân phối tiếp cổ phiếu lẻ, số cổ phiếu cổ đông hiện hữu không đăng ký mua hết cho các đối tượng khác theo Nghị quyết HĐQT số 226/NQ-HĐQT 2017 ngày 31/10/2017 với giá mua 10.000 đồng/cổ phiếu: 739.300 cổ phiếu tương đương: 7.393.000.000 đồng, chiếm 19,53% tổng số cổ phiếu được phép phát hành và chiếm 28,92% chứng khoán đăng ký. Số lượng cổ phiếu sẽ được hạn chế chuyển nhượng 1 năm kể từ ngày 06/11/2017.

. Kết thúc đợt phát hành tăng vốn, vốn điều lệ mới năm 2017 của Công ty Cổ phần Lilama 69-2 là: 82.982.430.000 đồng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã thay đổi lần thứ 7 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 29/12/2017 (Trong đó vốn Nhà nước chiếm 44,96%).

+ Năm 2018 : Tổng Công ty lắp máy Việt Nam đã thực hiện đấu giá 3.730.515 cổ phiếu L62 của Tổng công ty. Ngày 18 tháng 02 năm 2019 Tổng Công ty lắp máy Việt Nam – CTCP có báo cáo V/v: Chuyển tiền và danh sách sở hữu cổ phần; Kết quả 3.730.515 cổ phần được chuyển nhượng thành công. Theo đó Tổng Công ty lắp máy Việt Nam – CTCP sở hữu từ 44,96% vốn điều lệ xuống còn 0%, Công ty CP Lilama 69-2 trở thành công ty cổ phần 100% vốn tư nhân.

- Các sự kiện khác: Không.

2. *Ngành nghề và địa bàn kinh doanh của Công ty:*

- Ngành nghề kinh doanh:

. Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp.

. Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

. Gia công và lắp dựng các kết cấu thép, thiết bị cho các công trình công nghiệp: nhà máy nhiệt điện, nhà máy thủy điện, nhà máy xi măng, nhà máy hóa chất, nhà máy lọc dầu, khí, nhà máy thép, hệ thống đường ống, các dự án vui chơi, giải trí, cầu;

. Xây dựng các công trình dân dụng.

. Thi công các công trình công nghiệp; thiết kế, cung cấp và lắp đặt hệ thống giàn không gian; sửa chữa và bảo dưỡng các nhà máy công nghiệp.

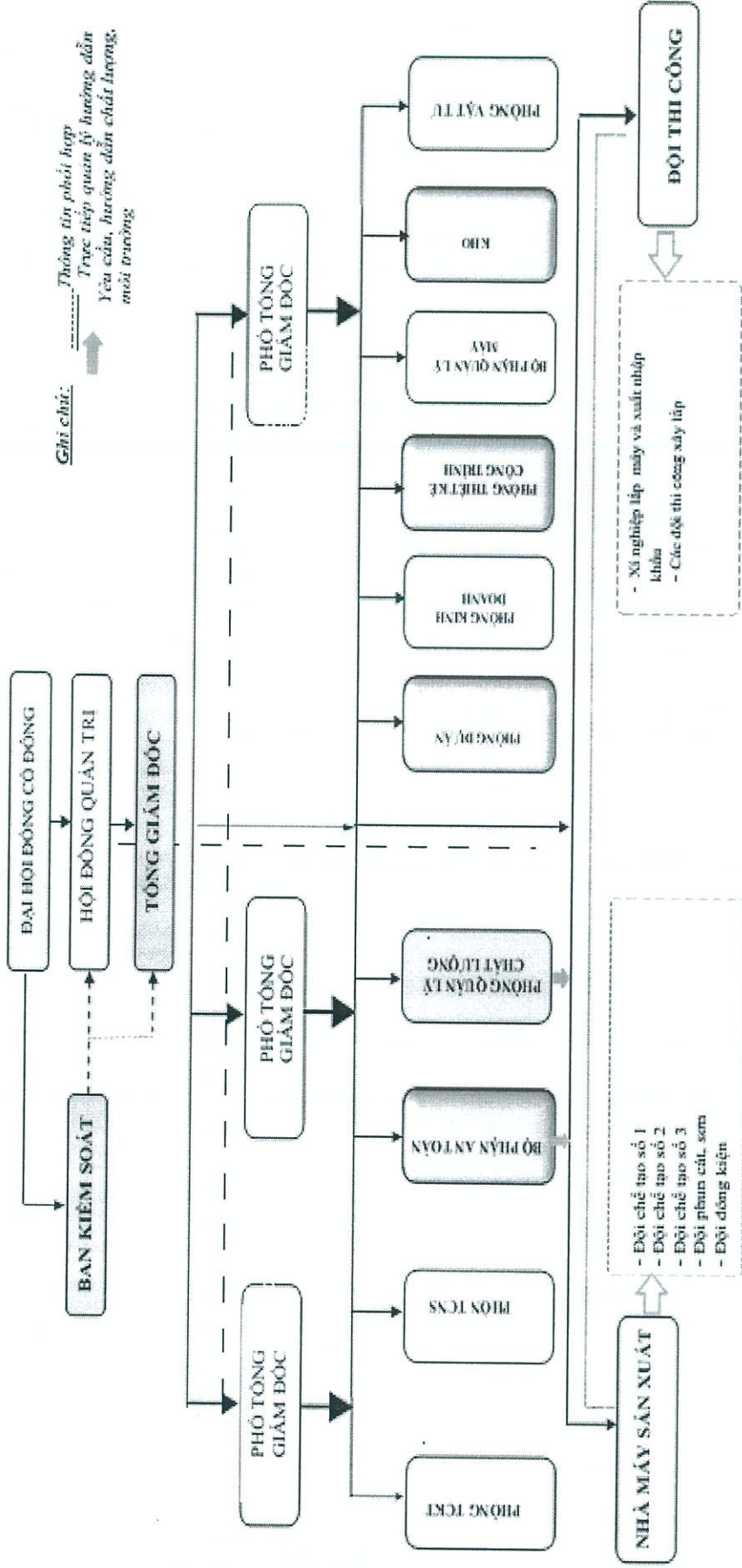
. Sản xuất chuyên dụng khác.

- Địa bàn kinh doanh:

Công ty Cổ phần Lilama 69-2 có địa bàn hoạt động sản xuất kinh doanh tại các tỉnh, thành trên cả nước và xuất khẩu các sản phẩm cơ khí do Công ty chế tạo ra thị trường ngoài nước. Cụ thể Công ty đã và đang tiến hành thi công các công trình tại các tỉnh, thành phố như: Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Bình, Hà Nội, Thanh Hóa, Kiên Giang, ...Xuất khẩu các sản phẩm cơ khí vào các thị trường các nước: Nhật Bản, Philippines, Colombia, ..

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2



+ *Phó Tổng giám đốc*: các Phó tổng giám đốc Công ty giúp việc cho Tổng giám đốc Công ty điều hành mọi hoạt động của Công ty trong các lĩnh vực theo sự phân công và ủy quyền của Tổng giám đốc Công ty, chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc Công ty và Pháp luật về nhiệm vụ được phân công và ủy quyền.

+ *Các phòng ban chức năng*: do Tổng giám đốc Công ty ký quyết định thành lập trên cơ sở tờ trình được HĐQT phê duyệt, các phòng chịu trách nhiệm thực hiện và tham mưu cho Tổng giám đốc điều hành các công việc thuộc phạm vi chức năng của phòng đồng thời phối hợp với các đơn vị trực thuộc thực hiện mục tiêu và chiến lược của Công ty.

- Các Công ty con, Công ty liên kết: Không có

4. *Định hướng phát triển*:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Xây dựng Công ty theo đề án được thông qua Đại hội đồng cổ đông của Công ty là: Tăng trưởng và phát triển ổn định, khẳng định được vị trí trong lĩnh vực gia công, lắp đặt thiết bị.

- Chiến lược phát triển trung, dài hạn: tiếp tục giữ vững vị thế trong ngành của Việt Nam, chế tạo thiết bị cơ khí xuất khẩu ra nước ngoài. Đầu tư nâng cao năng lực máy móc thiết bị thi công, xây dựng kế hoạch cụ thể và phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội, cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn, trung hạn của Công ty: Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững là hai yếu tố không thể tách rời đối với quá trình phát triển của một nền kinh tế - xã hội tiên tiến, hiện đại. Do đó trong quá trình kinh doanh lâu dài, đòi hỏi doanh nghiệp phải có những cam kết và nỗ lực duy trì thực hiện liên tục. Để đạt được mục tiêu đó, Công ty đã thiết lập chính sách môi trường nhằm định hướng cho việc luôn đề cao quan niệm về bảo vệ môi trường, tuân thủ các quy định của pháp luật, ngăn ngừa ô nhiễm môi trường. Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục phát huy truyền thống cao quý như quan tâm giúp đỡ tới các gia đình chính sách, tổ chức thăm hỏi các gia đình gặp hoàn cảnh khó khăn, khuyến khích động viên tích cực các cháu, con em trong Công ty chăm ngoan học giỏi. Tham gia tích cực vào các hoạt động xóa đói giảm nghèo của Địa phương.

5. *Các rủi ro* :

- Rủi ro từ thị trường: hiện nay nền kinh tế Việt Nam đã hội nhập sâu với kinh tế thế giới, do vậy mọi sự biến động của kinh tế thế giới có những tác động không nhỏ đến kinh tế

Việt Nam. Khi nền kinh tế bị ảnh hưởng của khủng hoảng, xung đột vũ trang có tác động không nhỏ đến thị trường công việc.

- Rủi ro từ pháp luật: trong lĩnh vực gia công chế tạo hiện nay vật tư sắt thép phải nhập ngoại nhiều, những thay đổi của chính phủ về chính sách thuế hoặc việc bảo hộ của các nước xuất khẩu cũng ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của các dự án Công ty đang triển khai. Một số Chủ đầu tư chây ì, khó đưa ra trước pháp luật vì các thủ tục yêu cầu, ví dụ như họ không ký xác nhận công nợ,...

- Rủi ro từ đặc thù ngành nghề: thị trường công việc hạn chế dẫn đến sự cạnh tranh ngày càng cao giữa các doanh nghiệp xây lắp, gia công chế tạo trong nước. Ngoài ra do hội nhập và khuyến khích đầu tư nước ngoài của Chính phủ, các doanh nghiệp Việt Nam còn phải cạnh tranh với các nhà thầu và Công ty quốc tế có tiềm lực mạnh về nguồn vốn, công nghệ. Đây là thách thức lớn cho việc phát triển của Công ty trong năm và những năm tiếp theo.

- Rủi ro thu hồi vốn: thời gian thi công các công trình thường kéo dài, việc giải ngân vốn thường chậm, quá trình hoàn tất hồ sơ quyết toán thi công công trình mất nhiều thời gian, tình trạng nợ đọng của một số công trình,.. làm ảnh hưởng đến việc thu hồi vốn của Công ty.

- Rủi ro dịch bệnh, chiến tranh: cũng là nguyên nhân ảnh hưởng tiêu cực đến lĩnh vực gia công chế tạo, cơ khí. Đặc biệt ảnh hưởng từ dịch Covid năm 2019 kéo dài hệ lụy đến nay, ngoài ra do xung đột Nga – Ukraina kéo dài suốt hơn một năm qua, nên hoạt động sản xuất, xuất khẩu bị ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế của Đất nước nói chung và của Lilama 69-2 nói riêng.

II. Tình hình hoạt động trong năm:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2022 (VNĐ)			TH năm 2022/TH năm 2021
	Kế hoạch	Thực hiện	TH năm 2022/KH năm 2022	
1. Tổng doanh thu thuần	350.000.000.000	119.653.344.080	34,2%	59,4%
2. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	200.000.000	-34.559.684.006		

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

TT	Cá nhân	Chức vụ	Địa chỉ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Ông Vũ Kế Chương	Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 30/6/2022)	Gò công 3, Phù Liễn, Kiến An, Hải Phòng	374.506	4,51%	
2	Ông Nguyễn Trung Hiếu	Tổng giám đốc (bỏ nhiệm ngày 30/6/2022)	Số 18/127 Hồ Sen, Hàng Kênh, Lê Chân, Hải Phòng			
3	Ông Trần Xuân Trường	Phó Tổng giám đốc	Số 7B, 106 Lương Khánh Thiện, Ngô Quyền, Hải Phòng	654.983	7,89%	
4	Ông Trương Đức Thành	Phó Tổng giám đốc	An Đồng, An Dương, Hải Phòng	15.000	0,18%	
5	Ông Nguyễn Giám Hiệu	Phó Tổng giám đốc	Venice 07-11, Khu đô thị Imperia, Thượng Lý, Hồng Bàng, Hải Phòng	381	0,005%	
6	Bà Lê Thị Minh	Phó Tổng giám đốc	Khu chung cư Lương Quán, Nam Sơn, An Dương, Hải Phòng	14.297	0,17%	
7	Bà Vũ Thị Ngà	Kế toán trưởng (bỏ nhiệm ngày 5/12/2022)	44 Tân Viên, Thượng Lý, Hồng Bàng, Hải Phòng	5.000	0,06%	

- Những thay đổi trong HĐQT, BDH, BKS: miễn nhiệm chức vụ Tổng giám đốc của ông Vũ Kế Chương; miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc của ông Nguyễn Quang Vinh, miễn nhiệm chức vụ thành viên BKS của ông Nguyễn Trung Hiếu, miễn nhiệm chức vụ kế toán trưởng của bà Trần Thị Hương, bổ nhiệm bà Vũ Thị Ngà giữ chức vụ kế toán trưởng.

- Số lượng cán bộ, nhân viên:

+ Tổng số lao động của Công ty tham gia bảo hiểm đến cuối kỳ (tháng 31/12/2022) là: 77 người, tùy theo tình hình thực tế công việc, số lao động hợp đồng có thể huy động là 300 người.

+ Về chính sách đối với người lao động: Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách đối với người lao động theo qui định của Bộ Luật lao động và thoả ước lao động tập thể, ký hợp đồng lao động đối với 100% người lao động. Tham gia Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn, mua bảo hiểm 24/24 cho 100% người lao động; đến 31/12/2022 số tiền còn nợ BHXH là 10,96 tỷ đồng (nợ gốc) v.v...

Ngoài ra, Công ty tổ chức tốt bữa ăn tập thể tại các đơn vị, đảm bảo khẩu phần và định lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm luôn được chú trọng, lán trại, nơi ở của CB-CNV tại các công trình cũng đã được quan tâm chỉ đạo, phải đảm bảo về diện tích, thoáng mát về mùa hè, ấm về mùa đông...

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

a/ Các khoản đầu tư:

Trong năm 2022 Công ty Cổ phần Lilama 69-2 triển khai tiếp 02 Dự án các năm trước chuyển sang (đầu tư nâng cao năng lực sản xuất công ty năm 2019 và năm 2020), tuy nhiên do khó khăn về mặt tài chính nên trong năm chỉ thực hiện 82.613.307 đồng.

b/ Các Công ty con, Công ty liên kết: Không có

4. Tình hình tài chính:

a/ Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2022 (VNĐ)	Năm 2021 (VNĐ)	So sánh (%)
1. Tổng giá trị tài sản	588.213.335.182	590.581.368.918	99,6%
2. Doanh thu thuần	119.653.344.080	201.487.657.136	59,4%
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-19.480.489.810	-5.992.303.369	
4. Lợi nhuận khác	-14.886.883.854	2.914.971.918	
5. Lợi nhuận trước thuế	-34.367.373.664	-3.077.331.451	
6. Lợi nhuận sau thuế	-34.559.684.006	-3.077.331.451	
7. Tỷ lệ chia cổ tức	0%	0%	

b/ Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Các chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	So sánh (%)
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	0,98	1,03	95,1%
+ Hệ số thanh toán nhanh	0,5	0,61	81,9%
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,88	0,82	107,3%
+ Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	7,23	4,56	158,5%
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho	0,37	0,8	46,2%%
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,2	0,34	58,8%
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	-0,29	-0,015	
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	-0,49	-0,03	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a/ Cổ phần của Công ty: Mã chứng khoán L62

Tổng số cổ phần:	8.298.243 CP
Cổ phần đang lưu hành:	8.298.243 CP
Cổ phiếu quỹ :	0 CP
Số lượng CP chuyển nhượng tự do:	8.298.243 CP
Số lượng hạn chế chuyển nhượng:	0 CP

b/ Cơ cấu cổ đông tại thời điểm 31/12/2022: Công ty tự cập nhật theo số liệu được thông báo về trụ sở chính:

TT	Danh mục	Số lượng CP	Tỷ lệ %	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông (người)	
					Tổ chức	Cá nhân

TT	Danh mục	Số lượng CP	Tỷ lệ %	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông (người)	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông lớn sở hữu trên 5% tổng số CP	4.848.920	58,43%	6	1	5
	Công ty CP Đầu tư công nghiệp nặng Việt Hải	1.104.656	13,31%	1	1	
	Ông Nguyễn Văn Kỳ	1.190.370	14,34%	1		1
	Ông Trần Xuân Trường	654.983	7,89%	1		1
	Ông Hoàng Sĩ Khang	698.529	8,42%	1		1
	Ông Vũ Khắc Nhiệm	698.529	8,42%	1		1
	Ông Hoàng Trung Kiên	519.835	6,26%	1		1
2	Cổ đông là tổ chức	1.344.081	16,2%	13	13	
3	Cổ đông khác					
	Trong nước	8.298.060	99,99%	530		530
	Ngoài nước	183	0,002%	1		1

c/ Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

d/ Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

e/ Các chứng khoán khác: Không

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Tác động lên môi trường:

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a/ Tổng lượng nguyên vật liệu chính (các loại thép tấm, thép hình,...) được sử dụng để gia công, chế tạo kết cấu thép của Công ty trong năm 2022 là 3.480 tấn;

b/ Tỷ lệ phân trăm nguyên vật liệu chính (các loại thép tấm, thép hình,...) được tái chế sử dụng khoảng 3%.

6.3 Tiêu thụ năng lượng:

a/ Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Năm 2022 năng lượng tiêu thụ điện trực tiếp cho sản xuất bình quân là 45.451 kWh/1 tháng. Năng lượng tiêu thụ điện gián tiếp (văn phòng, nhà ăn, ...) bình quân là 3.319 kWh/1 tháng.

b/ Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả:

Là Công ty chuyên chế tạo, sản xuất, gia công và lắp đặt thiết bị, máy móc nên việc sử dụng năng lượng điện là tương đối nhiều, vì vậy Công ty luôn có các chính sách và hoạt động nhằm quản lý, sử dụng điện một cách hiệu quả, đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

c/ Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Không

6.4 Tiêu thụ nước:

a/ Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

- Nguồn cấp nước: Nguồn cấp nước tại nhà máy của Công ty do Công ty TNHH cấp thoát nước 23-8 có địa chỉ tại Ngã tư Quang Thanh, xã Quang Trung, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng cấp.

- Lượng nước sử dụng: Năm 2022 lượng nước cho hoạt động sản xuất kinh doanh là 2.550 m³.

b/ Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không.

6.5 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a/ Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ pháp luật và các quy định về môi trường: Không.

b/ Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ pháp luật và các quy định về môi trường: Không.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động:

a/ Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

Số lượng CB-CNV đóng bảo hiểm xã hội của Công ty đến 31/12/2022 là 77 người, mức lương bình quân là 9.400.000 đồng/người/tháng.

b/ Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

- Thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh thì việc thực hiện các biện pháp bảo đảm ATLĐ, VSLĐ có ý nghĩa hết sức quan trọng, làm tốt công tác ATLĐ, VSLĐ là góp phần tích cực vào việc bảo vệ lực lượng sản xuất, củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất, bảo đảm



quyền và nghĩa vụ của người sử dụng lao động và người lao động, do đó Lãnh đạo Công ty luôn quan tâm trú trọng và chỉ đạo phải làm tốt công tác ATLĐ, VSLĐ. Cán bộ làm công tác ATLĐ luôn được tập huấn hàng năm, có kiến thức chuyên môn sâu và có bản lĩnh. Số người lao động được huấn luyện về an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ đạt 95%, trang bị bảo hộ lao động cá nhân theo đúng chuyên môn nghề nghiệp, đúng quy định, khám sức khỏe định kỳ hàng năm đạt trên 90% số người lao động (Số còn lại khám sức khỏe theo yêu cầu công việc như: trèo cao,...).

- Công ty xây dựng thang lương, bảng lương, định biên, định mức lao động, theo đúng nguyên tắc và quy định của Pháp luật, việc trả lương, thưởng được thực hiện đúng theo quy chế trả lương, trả thưởng và phân phối quỹ phúc lợi của Công ty.

c/ Hoạt động đào tạo người lao động:

Hàng năm Công ty cử cán bộ nhân viên đi đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ bằng các lớp ngắn ngày, đào tạo bổ túc nâng cao tay nghề cho thợ hàn đạt trình độ 5G, 6G, hàn TIG, MIG, nâng lương cho CB-CNV.

6.7 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

- Công ty triển khai, tổ chức vận động 100% CB-CNV tham ủng hộ các phong trào của địa phương như: quỹ đền ơn đáp nghĩa, quỹ bảo trợ trẻ em, quỹ vì người nghèo, quỹ phòng chống bão lụt,.. tham gia đóng góp xây dựng quỹ từ thiện Công ty, trợ cấp cho cho bản thân CB-CNV, hiếu, hỷ, con em CB-CNV ốm đau, gia đình gặp thiên tai hỏa hoạn... các hoạt động từ thiện xã hội, ủng hộ gia đình chính sách của địa phương nơi Công ty có công trình.

- Tại địa phương nơi Công ty đóng trụ sở Công ty đã kết hợp với Chính quyền hàng năm đều thực hiện việc lo Tết cho người nghèo và được Chính quyền ghi nhận tấm lòng vàng.

6.8 Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Tổng quan về hoạt động của Công ty so với kế hoạch:

Chỉ tiêu	Năm 2022 (VNĐ)		
	Kế hoạch	Thực hiện	% hoàn thành
1. Doanh thu thuần	350.000.000.000	119.653.344.080	34,2%

2. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	200.000.000	-34.367.373.664	
3. Tỷ lệ chia cổ tức dự kiến	0%	0%	

- Tổng quan về hoạt động của Công ty so với kết quả hoạt động SXKD năm trước:

Chỉ tiêu	Năm 2022 (VNĐ)	Năm 2021 (VNĐ)	So sánh 2022/2021 (%)
1. Tổng giá trị tài sản	588.213.335.182	590.581.368.918	99,6%
2. Doanh thu thuần	119.653.344.080	201.487.657.136	59,4%
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-19.480.489.810	-5.992.303.369	
4. Lợi nhuận khác	-14.886.883.854	2.914.971.918	
5. Lợi nhuận trước thuế	-34.367.373.664	-3.077.331.451	
6. Lợi nhuận sau thuế	-34.559.684.006	-3.077.331.451	
7. Tỷ lệ chia cổ tức	0%	0%	

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022: Doanh thu thuần chỉ đạt 34,2% kế hoạch và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế lỗ 34,3 tỷ đồng. Do các năm trước chưa đưa phần lãi chậm trả của Bảo hiểm xã hội và tiền nợ thuế, năm nay đưa số lũy kế vào nên số lỗ bị tăng cao. Do ảnh hưởng của hậu dịch bệnh Covid 19 và xung đột vũ trang Nga – Ukraina nên tình trạng công ty ngày càng khó khăn. Mặt khác Công ty có vốn điều lệ thấp (gần 83 tỷ) cộng thêm việc khó khăn trong thu hồi công nợ, không ký được hạn mức vay nên dòng tiền phục vụ kinh doanh thấp, vốn lưu động Công ty bị thiếu hụt nghiêm trọng.

- Những tiến bộ Công ty đã đạt được:

. Nhận thức được khó khăn, công ty đã tiến hành tái cấu trúc cả về nhân sự và cơ cấu phòng ban nghiệp vụ. Duy trì hệ thống quản lý ISO, quản lý chất lượng được nâng cao nên chất lượng sản phẩm cũng được nâng cao, đảm bảo phù hợp với tiêu chuẩn và đáp ứng nhu cầu của các khách hàng.

. Các hợp đồng xây lắp trước khi triển khai thi công đều có phương án kinh tế tổng thể, quản lý theo dự toán thi công được duyệt, một mặt tăng cường tính chủ động cho Ban điều hành tại công trình, một mặt nâng cao năng lực quản lý giám sát của các phòng ban nghiệp vụ.

2. Tình hình tài chính

a/ *Tình hình tài sản*: Giá trị tài sản biến động chủ yếu là giá trị khối lượng dở dang và nguyên vật liệu tại các dự án đến thời điểm 31/12/2022. Do tính thời điểm của báo cáo, Giá trị khối lượng dở dang hầu hết sẽ được nghiệm thu vào thời điểm Quý 1 năm 2023.

b/ *Tình hình nợ phải trả*: Công nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản chính như sau:

	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu kỳ (VNĐ)
1. Phải trả người bán	109.390.510.687	98.419.532.970
2. Người mua trả tiền trước	59.510.133.356	49.728.912.911
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	27.421.976.438	11.890.982.257
4. Phải trả người lao động	1.879.890.752	395.954.850
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	252.477.766.629	280.217.190.896
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	62.957.081.337	38.701.185.330
7. Vay và nợ dài hạn	1.094.284.949	3.079.016.764

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Để phù hợp với chiến lược phát triển, cơ cấu tổ chức của Công ty sẽ luôn được điều chỉnh và phân định rõ ràng, phù hợp với quy mô, vai trò và yêu cầu, nhiệm vụ theo từng thời điểm. Sắp xếp, kiện toàn lại bộ máy quản lý và nhân lực các phòng ban chức năng theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Hoàn thiện quy chế chức năng nhiệm vụ, bản mô tả công việc để làm cơ sở xác định cơ cấu nhân lực, số lượng người cần có để nhằm mục đích tuyển dụng, sử dụng, bố trí, quản lý nhân lực.

- Tiếp tục rà soát, sửa đổi và ban hành nhằm hoàn thiện hành lang pháp lý quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với điều kiện thực tế, đẩy mạnh công tác truyền thông mục đích để phổ biến các quy chế/quy định xuống từng đơn vị, từng cán bộ công nhân viên để biết và thực hiện.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá việc thực hiện các kế hoạch sản xuất kinh doanh mà Công ty giao cho các bộ phận thực hiện thông qua việc thống kê mức độ

hoàn thành kế hoạch về sản lượng, doanh thu, thu hồi vốn, tiến độ, chất lượng thông qua các cuộc họp hàng tuần, tháng, quý.

- Nâng cao hiệu quả và năng suất lao động: sàng lọc, phân loại nguồn nhân lực hiện có theo trình độ chuyên môn, tay nghề để bố trí đúng người, đúng việc, phát huy được hết năng lực cá nhân. Tập trung nguồn lực để tăng trưởng và phát triển ngành kinh doanh chính, chú trọng công tác cung ứng vật tư và thiết kế công nghệ, quản lý thầu phụ. Nâng cao các chế độ đãi ngộ cho người lao động, gắn liền với hiệu quả công việc, thu hút nhân tài phát triển nguồn nhân lực cho công ty, đồng thời tạo môi trường làm việc hấp dẫn để duy trì người lao động gắn bó lâu dài với Công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Kế hoạch trong ngắn hạn:

. Doanh thu năm 2023 là 200 tỷ đồng; Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: 1 tỷ đồng.

. Công ty thực hiện Tái cấu trúc lại Công ty bao gồm: cổ đông sở hữu, bán bớt tài sản, tái cấu trúc món nợ ngân hàng.

- Trong dài hạn:

. Xây dựng Công ty cổ phần LILAMA 69-2 là doanh nghiệp chế tạo cơ khí chất lượng cao, là nhà thầu thi công xây lắp uy tín, chuyên nghiệp.

. Nâng cao năng lực chế tạo thiết bị cơ khí, tập trung vào những sản phẩm mà Công ty có thế mạnh, các sản phẩm có yêu cầu kỹ thuật cao và sản phẩm xuất khẩu là Damper, thiết bị lọc bụi tĩnh điện, bồn bể, ống công nghệ, thiết bị cấu kiện quan trọng trong các nhà máy điện, lọc hóa dầu, xi măng. Làm chủ công nghệ chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện, có đủ năng lực thực hiện thầu EPC thiết bị lọc bụi tĩnh điện và các hạng mục khác trong nhà máy điện.

. Bên cạnh các lĩnh vực kinh doanh chính: chế tạo, lắp đặt thiết bị, dịch vụ bảo trì, duy tu, sửa chữa cho các nhà máy nhiệt điện, xi măng, hóa chất, lọc dầu, Công ty sẽ mở rộng thêm những ngành nghề khác như thương mại, xuất nhập khẩu, cho thuê thiết bị, xuất khẩu lao động,...

. Nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả sản xuất kinh doanh, đảm bảo chỉ tiêu lợi nhuận.

. Chủ động, sáng tạo nâng cao năng lực quản lý điều hành, quản lý tài chính, tăng năng suất lao động, tiết giảm chi phí.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến của kiểm toán (nếu có):

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

a/ Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường:

- Mức tiêu thụ điện, nước của Công ty luôn đảm bảo trong định mức đã đăng ký với Công ty điện lực và Công ty cấp nước, đối với nước thải Công ty đã xử lý theo công nghệ sinh học trước khi xả ra môi trường.

- Đối với chất thải nguy hại Công ty đã phân loại tại nguồn và ký hợp đồng với đơn vị thu gom đảm bảo theo đúng quy định của Pháp luật.

b/ Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

- Công ty luôn chú trọng nâng cao nhận thức cho CB-CNV, đảm bảo người lao động được đào tạo, huấn luyện đầy đủ trước khi làm việc ở tất cả các cấp về an toàn lao động, sức khỏe nghề nghiệp, quản lý môi trường và xã hội trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Công ty xây dựng ban hành các quy định về an toàn, sức khỏe nghề nghiệp quản lý môi trường và an sinh xã hội, tuyên bố chính sách an toàn, sức khỏe nghề nghiệp và an sinh xã hội để ngăn ngừa các ô nhiễm, chấn thương tại nơi làm việc, cải thiện sức khỏe, tăng cường tính bền vững về môi trường và xã hội, phù hợp với các quy định của Pháp luật.

c/ Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng, địa phương:

Công ty luôn tuân thủ Luật pháp, các quy định và yêu cầu khác liên quan đến lao động, an toàn, sức khỏe nghề nghiệp và bảo vệ môi trường. Tiến hành đánh giá rủi ro và tác động đối với an toàn sức khỏe, nghề nghiệp, môi trường. Có các biện pháp ngăn ngừa đối với tác động tiêu cực, nếu không ngăn ngừa thì phải giảm thiểu, giảm nhẹ hoặc đền bù cho người lao động, cộng đồng và môi trường bị ảnh hưởng. Hỗ trợ người dân và cộng đồng bị ảnh hưởng bởi các hoạt động kinh doanh của Công ty để nâng cao hoặc ít nhất khôi phục sinh kế và mức sống của họ.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

Hội đồng quản trị đã thực hiện chức năng giám sát toàn bộ hoạt động của Công ty đảm bảo tuân thủ đúng Pháp luật, triển khai thực hiện theo đúng các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị. Triển khai việc chuẩn hóa, phê duyệt các quy trình, quy chế, quy định đối với công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh và các lĩnh vực khác của Công ty. Hội đồng quản trị đã đưa ra định hướng, các giải pháp phù hợp và kịp thời để Ban điều hành chỉ đạo sản xuất kinh doanh, đồng thời đảm bảo tính minh bạch tạo điều kiện thuận lợi để

các cổ đông, các nhà đầu tư và các cơ quan quản lý dễ dàng tham khảo, giám sát thông tin, số liệu, chi tiêu của Công ty.

Quản lý việc công bố thông tin tuân thủ theo Thông tư 96/2020/TT-BTC và các quy định của Pháp Luật. Ngoài ra Hội đồng quản trị giám sát chỉ đạo thực hiện một số nội dung khác như:

- Dự kiến tổ chức đại hội đồng cổ đông thường niên vào tháng 05 năm 2023.

2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty:*

Hội đồng quản trị đánh giá hoạt động của Ban điều hành đã cơ bản bám theo kế hoạch của Đại hội đồng cổ đông, tuy nhiên do nhiều yếu tố khách quan và chủ quan dẫn đến không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh, công tác kế toán có sơ suất dẫn tới năm 2022 bị lỗ sâu;

Hoạt động của Công ty được đảm bảo, an toàn, tuân thủ đúng các quy định của công ty, triển khai thực hiện theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

3. *Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:*

- Tiếp tục hoàn thiện các quy chế quản lý Doanh nghiệp;
- Tiếp tục tổ chức bộ máy và hoạt động của HĐQT chuyên nghiệp, trách nhiệm; phân công, phân nhiệm rõ ràng, cụ thể nhằm tăng hiệu quả hoạt động của HĐQT;
- Rà soát, cập nhật, điều chỉnh và cụ thể hóa chiến lược phát triển Công ty đến năm 2025.

V. Quản trị Công ty

1. *Hội đồng quản trị:*

a/ Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Họ tên	Chức vụ	CP sở hữu L62	Tỷ lệ sở hữu
1	Ông Vũ Kế Chương	- Chủ tịch HĐQT - Tổng giám đốc	374.506	4,51%
2	Ông Trương Đức Thành	- Thành viên HĐQT - P. Tổng giám đốc	15.000	0,18%
3	Bà Lê Thị Minh	- Thành viên HĐQT - P. Tổng giám đốc	14.297	0,17%
4	Ông Trần Xuân Trường	- Thành viên HĐQT	654.983	7,89%

STT	Họ tên	Chức vụ	CP sở hữu L62	Tỷ lệ sở hữu
		- P. Tổng giám đốc		
5	Ông Vũ Xuân Dũng	- Thành viên HĐQT - TP. Kinh doanh	11.865	0,14%

b/ Các tiểu ban thuộc HĐQT: HĐQT không thành lập các tiểu ban mà giao nhiệm vụ cụ thể cho từng cá nhân phụ trách các lĩnh vực cụ thể.

c/ Hoạt động của Hội đồng quản trị: Trong năm 2022, HĐQT họp 11 phiên, 04 phiên tập trung và 7 phiên lấy ý kiến.

- Số lượng các buổi họp Hội đồng quản trị:

TT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi Họp tham dự	Tỷ lệ (%)	Lý do không tham dự
1	Ông Vũ Kế Chương	Chủ tịch	11	100%	
2	Ông Trương Đức Thành	Thành viên	11	100%	
3	Ông Trần Xuân Trường	Thành viên	11	100%	
4	Bà Lê Thị Minh	Thành viên	11	100%	
5	Ông Vũ Xuân Dũng	Thành viên	11	100%	

- Nội dung hoạt động của Hội đồng quản trị cụ thể như sau:

Stt	Biên bản	Ngày	Nội dung
1	20/BB-HĐQT/2022	11/03/2022	Thông qua Phương án bảo lãnh cho khách hàng Tenova tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hải Phòng
2	26/BB-HĐQT 2022	14/04/2022	Thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022
3	34/BB-HĐQT/2022	16/5/2022	Thông qua công tác miễn nhiệm, bổ nhiệm lại giữ chức vụ Phó Tổng giám

			độc Công ty Cổ phần Lilama 69-2
4	36/BB-HĐQT/2022	18/05/2022	Thông qua việc thanh lý xe ô tô con không có nhu cầu sử dụng
5	37/BB-HĐQT/2022	19/05/2022	Thông qua giá sàn thanh lý ô tô con không có nhu cầu sử dụng
6	39/BB-HĐQT/2022	26/05/2022	Thông qua Phương án cơ cấu nợ tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hải Phòng.
7	60/BB-HĐQT/2022	30/06/2022	Thông qua nội dung công tác miễn nhiệm, bổ nhiệm giữ chức vụ TGD Công ty Cổ phần Lilama 69-2
8	77/BB-HĐQT/2022	01/08/2022	Thông qua lựa chọn Công ty TNHH kiểm toán AFC Việt Nam- CN phía Bắc
9	01 (ABBANK)	07/10/2022	Thông qua phương án tài chính tại NH TMCP An Bình – CN Hải Phòng
10	87/BB-HĐQT 2022	01/10/2022	Thông qua ban hành Quy chế trả lương của Công ty CP Lilama 69-2 số HĐQT-QC_13.05 thay thế HĐQT-QC_13.04
11	206/BB-HĐQT 2022	05/12/2022	Thông qua công tác cán bộ: - Miễn nhiệm bà Trần Thị Hương - Bổ nhiệm bà Vũ Thị Nga

Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Công ty không có thành viên Hội đồng quản trị độc lập.

e/ Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty: Không.

2. Ban Kiểm soát:

a/ Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

- Ban kiểm soát là cơ quan trực thuộc Đại hội đồng cổ đông, do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động

kinh doanh, Báo cáo tài chính của Công ty. Ban kiểm soát Công ty hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc.

- Cơ cấu Ban kiểm soát:

TT	Họ tên	Chức vụ	Địa chỉ	Số CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu CP
1	Bà Phùng Phương Linh	- Trưởng BKS	Số 26 Tân Viên, Thượng Lý, Hồng Bàng, Hải Phòng	-	0,00%
2	Ông Nguyễn Trung Hiếu	- Thành viên BKS (Miễn nhiệm 25/6/2022)	Hồ Sen, Hàng Kênh, Lê Chân, Hải Phòng	-	0,00%
3	Bà Vũ Thị Thùy Trang	- Thành viên BKS (Bầu bổ sung ngày 25/6/2022)	Minh Kha, Đồng Thái, An Dương, Hải Phòng	-	0,00%
4	Bà Vũ Thị Ngà	- Thành viên BKS	Số 44 Tân Viên, Thượng Lý, Hồng Bàng, Hải Phòng	5000	0,06%

b/ Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Ban kiểm soát tham gia đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông. Giám sát chặt chẽ, đầy đủ hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc đảm bảo tính khách quan, trung thực trong việc chấp hành các quy định của Nhà nước, Pháp luật, quyết định của Đại hội đồng cổ đông đảm bảo các quyền lợi của cổ đông.

- Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác của Công ty tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Ban kiểm soát. Thực hiện giải trình, cung cấp số liệu, tài liệu cho Ban kiểm soát kịp thời, đầy đủ theo yêu cầu.

* *Hoạt động của Ban kiểm soát (BKS):*

- Ngày 24/01/2022 Ban kiểm soát họp tổng kết, rút kinh nghiệm thực tế hoạt động kiểm soát năm 2021 và phương hướng triển khai năm 2022.

- Ngày 30/03/2022 Ban kiểm soát họp kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh quý I năm 2022 và đề ra kế hoạch hoạt động trong quý II năm 2022.

- Ngày 17/05/2022 Ban kiểm soát trù bị họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, đề xuất phương án bổ sung thêm thành viên thay thế.

- Ngày 20/06/2022 Ban kiểm soát họp sơ kết hoạt động 6 tháng đầu năm 2022, rút kinh nghiệm xây dựng định hướng 6 tháng cuối năm.

- Ngày 17/8/2022 Ban kiểm soát họp sơ lược tình hình BCTC 6 tháng và thống nhất đầu việc Quý 3 phải hoàn thành.

- Ngày 10/10/2022 Ban kiểm soát họp rà soát tình hình hoạt động 9 tháng đầu năm và mục tiêu công tác trong Quý 4

- Ngày 22/11/2022 Ban kiểm soát họp định kỳ Quý 4 và rà soát số liệu tài chính Quý 3

- Ngày 30/12/2022 Ban kiểm soát tổng kết tình hình hoạt động năm 2022 và phương hướng kế hoạch năm 2023.

Trong năm 2022, BKS không nhận được bất cứ kiến nghị nào của cổ đông.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:

a/ Thu nhập của HĐQT, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

+ Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được hưởng mức thù lao do Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 biểu quyết thông qua:

- Lương của Trưởng Ban kiểm soát chuyên trách: 15.000.000 đồng/tháng.

- Thù lao Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Thư ký HĐQT: năm 2022 không nhận thù lao.

+ Lương của Ban điều hành.

- Tổng giám đốc:

. Mức lương: 24.700.000 đồng/tháng/người.

- Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng:

. Mức lương: 20.800.000 đồng/tháng/người.

Trong năm 2022, tổng lương, thù lao HĐQT, thành viên ban kiểm soát, thư ký HĐQT cụ thể như sau:

- Lương, thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát:

(Đơn vị tính: triệu đồng)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Thực hiện 2022	Ghi chú
1	Vũ Kế Chương	Chủ tịch HĐQT	310	Chủ tịch HĐQT

2	Phùng Phương Linh	Trưởng BKS	176	Trưởng Ban kiểm soát
Tổng cộng			486	

- Lương Ban điều hành:

(Đơn vị tính: triệu đồng)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Thực hiện 2022	Ghi chú
1	Nguyễn Trung Hiếu	Tổng giám đốc	161	Bổ nhiệm từ T7/2022
2	Trương Đức Thành	Phó Tổng giám đốc	256	
3	Trần Xuân Trường	Phó TGD, Tổng Giám đốc Công ty CP Dịch vụ sửa chữa Lilama 69-2		Lilama 69-2 Ms tự chi trả
4	Lê Thị Minh	Phó Tổng giám đốc	270	
5	Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng giám đốc	71,7	Miễn nhiệm T5/2023
6	Nguyễn Giám Hiệ	Phó Tổng giám đốc	276	
7	Trần Thị Hương	Kế toán trưởng	286	Miễn nhiệm T12
8	Vũ Thị Ngà	Kế toán trưởng	20,8	Bổ nhiệm T12
Tổng cộng			1.341	

b/ Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ năm 2022:

TT	Tên tổ chức/cá nhân	Chức vụ tại Công ty (nếu có)	Số cổ phiếu nắm giữ trước khi giao dịch	Tỷ lệ trước giao dịch	Số cổ phiếu nắm giữ sau khi giao dịch	Tỷ lệ sau giao dịch
1	Ông Vũ Kế Chương	- Chủ tịch HĐQT - Tổng giám đốc	374.506	4,51%	374.506	4,51%

2	Ông Trương Đức Thành	- Thành viên HĐQT - Phó TGD	15.000	0,18%	15.000	0,18%
3	Ông Trần Xuân Trường	- Thành viên HĐQT - Phó TGD	654.983	7,89%	654.983	7,89%
4	Bà Lê Thị Minh	- Thành viên HĐQT - Phó TGD	14.297	0,17%	14.297	0,17%
5	Ông Vũ Xuân Dũng	- Thành viên HĐQT	12.865	0,14%	11.865	0,14%
6	Ông Nguyễn Giám Hiệu	- Phó TGD	71.181	0,85%	381	0.005%
7	Ông Nguyễn Quang Vinh	- Phó TGD	-	-	-	-
8	Bà Trần Thị Hương	- Kế toán trưởng	-	-	-	-
9	Bà Phùng Phương Linh	- Trưởng BKS	-	-	-	-
10	Bà Vũ Thị Thuỳ Trang	- Thành viên BKS	-	-	-	-
11	Bà Vũ Thị Ngà	- Kế toán trưởng	55.364	0,67%	5.000	0,06%

c/ Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có .

d/ Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty quy định về quản trị Công ty theo quy định của Luật được thực hiện nghiêm túc.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán:

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn: "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Lilama 69-2 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

**ONG THẾ ĐỨC**

Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 0855 - 2023 - 009 - 1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM**- CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 04 năm 2023

ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 2505 - 2019 - 009 - 1

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán: (báo cáo đính kèm)

Hải Phòng, ngày 19 tháng 04 năm 2023

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Vũ Kế Chương

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	10 – 41

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lilama 69-2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần LILAMA 69-2 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty lắp máy và xây dựng 69-2. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0200155547 đăng ký thay đổi lần 7 ngày 29 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200155547 ngày 29/12/2017, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là hoạt động xây lắp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Vũ Kế Chương	Chủ tịch hội đồng quản trị	
Ông Trương Đức Thành	Thành viên hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 27/02/2023
Ông Vũ Xuân Dũng	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Trần Xuân Trường	Thành viên hội đồng quản trị	
Bà Lê Thị Minh	Thành viên hội đồng quản trị	

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Vũ Kế Chương	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30/06/2022
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/06/2022
Bà Lê Thị Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Xuân Trường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Giám Hiệu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trương Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27/02/2023
Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17/05/2022
Bà Vũ Thị Ngà	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 05/12/2022
Bà Trần Thị Hường	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 05/12/2022

Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Phùng Phương Linh	Trưởng ban	
Bà Vũ Thị Thuý Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/06/2022
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/06/2022

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Vũ Kế Chương - Chủ tịch Hội đồng quản trị (sinh ngày 17/9/1975; dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam; căn cước công dân số 031075000414 do Cục quản lý cảnh sát về trật tự xã hội cấp ngày 29/5/2021; địa chỉ thường trú: Gò Công 3, phường Phù Liễn, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam).

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

3. Đánh giá tình hình kinh doanh tổng hợp

Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty cho năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

6. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị đối với Báo cáo tài chính tổng hợp

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Hội đồng quản trị cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Hội đồng quản trị đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Hội đồng quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

7. Cam kết khác

Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 69-2

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 69-2 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 04 năm 2023, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty hạch toán thiếu tiền chậm nộp bảo hiểm xã hội đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6.926.746.702 VND. Điều này dẫn đến chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" (mã số 319) phản ánh thiếu và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) trên Bảng cân đối kế toán phản ánh thừa số tiền 6.926.746.702 VND. Đồng thời chỉ tiêu "Chi phí khác" (mã số 32) phản ánh thiếu và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" (mã số 60) trên Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 phản ánh thừa số tiền nêu trên.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 5.16, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 các thỏa thuận tài chính của Công ty với một số ngân hàng đã hết hạn. Công ty đã không tái đàm phán hoặc đạt được các thỏa thuận tài chính thay thế. Đồng thời nợ ngắn hạn đang lớn hơn khoản mục tài sản ngắn hạn 10.819.005.933 VND. Thực tế này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty, và do đó, Công ty có thể không thực hiện được giá trị tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong điều kiện hoạt động bình thường. Báo cáo tài chính và các thuyết minh kèm theo đã không trình bày đầy đủ vấn đề này.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa nhận được các thư xác nhận của các khoản công nợ phải thu khách hàng với giá trị khoảng 105 tỷ VND, công nợ phải thu ngắn hạn khác (tạm ứng) với giá trị khoảng 52 tỷ VND, các khoản công nợ phải trả người bán ngắn hạn với giá trị khoảng 57 tỷ VND và các khoản trả trước cho người bán với giá trị khoảng 13 tỷ VND. Các thủ tục kiểm toán bổ sung cũng không cho phép chúng tôi kiểm tra được tính đúng đắn của số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả nêu trên. Do vậy, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết đối với số dư công nợ phải thu và các khoản công nợ phải trả nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như việc ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2022.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn: "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Lilama 69-2 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



ONG THẾ ĐỨC

Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 0855 - 2023 - 009 - 1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
- CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 04 năm 2023

ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 2505 - 2019 - 009 - 1

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		505.190.900.048	496.547.090.391
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3.113.865.893	815.923.392
1. Tiền	111		3.113.865.893	815.923.392
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		253.179.060.596	293.673.290.037
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	162.417.089.663	205.054.237.854
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	26.734.844.219	41.891.217.800
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	78.171.668.814	53.783.864.473
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(14.144.542.100)	(7.056.030.090)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.5	248.583.179.760	201.925.545.575
1. Hàng tồn kho	141		248.583.179.760	201.925.545.575
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		314.793.799	132.331.387
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	30.455.823	132.331.387
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		284.337.976	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83.022.435.134	94.034.278.527
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		2.081.595.509	2.487.974.965
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.081.595.509	2.487.974.965
II/ Tài sản cố định	220		70.881.302.932	81.256.629.087
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	70.164.390.515	76.833.335.494
- Nguyên giá	222		181.886.205.682	179.951.204.069
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(111.721.815.167)	(103.117.868.575)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	3.611.843.280
- Nguyên giá	225		-	6.734.410.019
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(3.122.566.739)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	716.912.417	811.450.313
- Nguyên giá	228		1.881.110.846	1.881.110.846
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.164.198.429)	(1.069.660.533)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		5.332.657.108	5.250.043.801
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	5.332.657.108	5.250.043.801
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		4.726.879.585	5.039.630.674
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	4.726.879.585	5.039.630.674
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		588.213.335.182	590.581.368.918

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		516.702.338.966	484.510.688.696
I/ Nợ ngắn hạn	310		515.608.054.017	481.431.671.932
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	109.390.510.687	98.419.532.970
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	59.510.133.356	49.728.912.911
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	27.421.976.438	11.890.982.257
4. Phải trả người lao động	314		1.879.890.752	395.954.850
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	5.043.358.588	10.963.207.062
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	57.913.722.749	27.737.978.268
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	252.477.766.629	280.217.190.896
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.970.694.818	2.077.912.718
II/ Nợ dài hạn	330		1.094.284.949	3.079.016.764
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	1.094.284.949	3.079.016.764
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		71.510.996.216	106.070.680.222
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.17	71.510.996.216	106.070.680.222
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.982.430.000	82.982.430.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		36.462.273	36.462.273
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.854.216.596	19.854.216.596
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.333.125.863	3.333.125.863
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(34.695.238.516)	(135.554.510)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(135.554.510)	2.941.776.941
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(34.559.684.006)	(3.077.331.451)
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		588.213.335.182	590.581.368.918



Vũ Kế Chương
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Hải Phòng, Việt Nam
 Ngày 17 tháng 04 năm 2023

Vũ Thị Nga
 Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thuý
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 02 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	119.653.344.080	201.487.657.136
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		119.653.344.080	201.487.657.136
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	82.962.001.687	170.295.427.507
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.691.342.393	31.192.229.629
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	529.446.289	27.228.574
7. Chi phí tài chính	22	6.4	31.841.442.328	27.747.985.618
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.834.666.353	27.452.667.984
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	24.859.836.164	9.463.775.954
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(19.480.489.810)	(5.992.303.369)
11. Thu nhập khác	31	6.6	665.984.689	3.019.567.063
12. Chi phí khác	32	6.7	15.552.868.543	104.595.145
13. Lợi nhuận khác	40		(14.886.883.854)	2.914.971.918
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(34.367.373.664)	(3.077.331.451)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	192.310.342	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(34.559.684.006)	(3.077.331.451)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	(4.165)	(371)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.10	(4.165)	(371)



Vũ Kế Chương
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Hải Phòng, Việt Nam
 Ngày 17 tháng 04 năm 2023

Vũ Thị Ngà
 Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thuý
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 03 - DN

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	173.367.715.685	200.079.375.230
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(149.845.945.190)	(208.969.777.965)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(22.741.730.714)	(16.737.167.698)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(13.387.284.972)	(26.742.313.343)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	66.564.500.747	51.592.304.577
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(22.726.239.477)	(28.528.455.136)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	31.231.016.079	(29.306.034.335)
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(258.207.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	895.000.000
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1.020.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.609.633	24.588.574
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	24.609.633	1.681.381.574
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	15.629.171.820	82.418.731.425
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(43.368.596.087)	(58.796.680.330)
3. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(1.218.258.944)	(2.440.820.128)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(530.740.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28.957.683.211)	20.650.490.967
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	2.297.942.501	(6.974.161.794)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	815.923.392	7.799.909.180
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(9.823.994)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.113.865.893	815.923.392



Vũ Kế Chương
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Hải Phòng, Việt Nam
 Ngày 17 tháng 04 năm 2023

Vũ Thị Nga
 Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thuý
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần LILAMA 69.2 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty lắp máy và xây dựng 69.2. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0200155547 đăng ký thay đổi lần 7 ngày 29 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 82.982.430.000 VND, tổng số cổ phần là 8.298.243 cổ phần, mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là hoạt động xây lắp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn sắt, thép;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, bột kim loại;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng, vận tải đường ống;
- Cho thuê máy móc thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; Cho thuê xe có động cơ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, khu công nghiệp;
- Thi công, lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 220KV; Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: sơn mạ thiết bị kết cấu thép;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất công trình; Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất máy móc, thiết bị lọc bụi; Lắp đặt hệ thống điện;

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị, thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa./.

1.4 Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 01 chi nhánh hạch toán độc lập, cụ thể:

<i>Tên Đơn vị</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
Chi nhánh Công ty CP Lilama 69-2 – Xí nghiệp lắp máy và xuất nhập khẩu	Chi nhánh hạch toán độc lập	Quận Hồng Bàng - thành phố Hải Phòng	Xây lắp

1.5 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.6 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 77 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 124 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí phân bổ trong thời hạn 12 tháng bao gồm cả các chi phí hoạt động chờ phân bổ tương ứng doanh thu trong năm 2022.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến

thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản vay có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được khách hàng xác nhận trong năm thông qua các bảng tổng hợp khối lượng công việc hoàn thành. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thường và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Nếu doanh nghiệp có hợp đồng có rủi ro lớn, thì nghĩa vụ nợ hiện tại theo hợp đồng phải được ghi nhận và đánh giá như một khoản dự phòng. Hợp đồng có rủi ro lớn là hợp đồng mà trong đó chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó.

4.16 Giá vốn

Phản ánh giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng hóa tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho mất mát, hao hụt, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Chi phí của hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm:

Chi phí liên quan trực tiếp đến từng hợp đồng bao gồm: Chi phí nhân công tại công trường; Chi phí nguyên liệu, vật liệu, bao gồm cả thiết bị cho công trình; Khấu hao máy móc, thiết bị và các TSCĐ khác sử dụng để thực hiện hợp đồng; Chi phí vận chuyển, lắp đặt, tháo dỡ máy móc, thiết bị và nguyên liệu, vật liệu đến và đi khỏi công trình; Chi phí thuê nhà xưởng, máy móc, thiết bị để thực hiện hợp đồng; Chi phí thiết kế và trợ giúp kỹ thuật liên quan trực tiếp đến hợp đồng; Chi phí dự tính để sửa chữa và bảo hành công trình; Các chi phí liên quan trực tiếp khác. (Chi phí liên quan trực tiếp của từng hợp đồng sẽ được giảm khi có các khoản thu nhập khác không bao gồm trong doanh thu của hợp đồng. Ví dụ: Các khoản thu từ việc bán nguyên liệu, vật liệu thừa, thu thanh lý máy móc, thiết bị thi công khi kết thúc hợp đồng.)

Chi phí chung liên quan đến hoạt động của các hợp đồng xây dựng và có thể phân bổ cho từng hợp đồng, bao gồm: Chi phí bảo hiểm; Chi phí thiết kế và trợ giúp kỹ thuật không liên quan trực tiếp đến một hợp đồng cụ thể; Chi phí quản lý chung trong xây dựng.

Các chi phí trên được phân bổ theo các phương pháp thích hợp một cách có hệ thống theo tỷ lệ hợp lý và được áp dụng thống nhất cho tất cả các chi phí có các đặc điểm tương tự. Việc phân bổ cần dựa trên mức thông thường của hoạt động xây dựng.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay dài hạn trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn vay bình quân cho hoạt động chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết và vốn vay bình quân chăm sóc cho vườn cây cao su khai thác.

4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, dụng cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm giảm số lỗ được chuyển khi tính thuế TNDN.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.090.482.030	569.073.774
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.023.383.863	246.849.618
Tiền gửi VND	2.023.383.863	246.849.618
Cộng	3.113.865.893	815.923.392

5.2 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các khách hàng khác	162.417.089.663	(14.144.542.100)	205.054.237.854	(7.056.030.090)
Công ty Cổ phần Thương mại Thái	7.961.416.642	-	9.461.416.642	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và lắp máy Việt Nam	15.955.570.463	-	15.232.553.923	-
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng UNICONS	11.467.486.265	-	55.412.786.370	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Hải và tư vấn Đông Nam á	12.628.612.141	-	11.998.288.400	-
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	7.481.124.548	-	-	-
Công ty TNHH SungSooeng Vina	8.835.025.882	-	-	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp tàu thủy Đông Bắc	6.135.605.809	-	13.706.575.637	-
Các khách hàng khác	91.952.247.913	(14.144.542.100)	99.242.616.882	(7.056.030.090)
Cộng	162.417.089.663	(14.144.542.100)	205.054.237.854	(7.056.030.090)

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước các bên liên quan	-	-	-	-
Trả trước các khách hàng khác	26.734.844.219	-	41.891.217.800	-
Công ty Cổ phần Thương mại và đầu tư phát triển An Sơn	3.600.000.000	-	3.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Máy và thiết bị Việt Hải	9.120.637.940	-	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Anh Lộc	1.967.129.604	-	1.967.129.604	-
Công ty Cổ phần VHIM	143.346.651	-	16.258.917.940	-
Công ty TNHH Ngọc Dân	3.796.084.011	-	3.796.084.011	-
Công ty TNHH Thương mại Kiên Thành	1.590.946.404	-	-	-
Các đối tượng khác	6.516.699.609	-	6.269.086.245	-
Cộng	26.734.844.219	-	41.891.217.800	-

5.4 Phải thu khác**5.4.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	78.171.668.814	-	53.783.864.473	-
Ký quỹ, ký cược	3.734.895.623	-	2.599.630.755	-
Phải thu CBCNV	62.497.512.660	-	35.388.136.745	-
Phải thu khác	11.939.260.531	-	15.796.096.973	-
Cộng	78.171.668.814	-	53.783.864.473	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.4.2 Phải thu khác dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký quỹ, ký cược	2.081.595.509	-	2.487.974.965	-
Cộng	2.081.595.509	-	2.487.974.965	-

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	38.181.059.948	-	30.833.912.010	-
Công cụ, dụng cụ	660.514.584	-	667.980.818	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	209.741.605.228	-	170.423.652.747	-
Cộng	248.583.179.760	-	201.925.545.575	-

(i) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
KCT Cung quy hoạch hội chợ triển lãm tỉnh Quảng Ninh	16.900.060.151	17.864.916.131
Mua sắm vật tư, gia công chế tạo và lắp đặt kết cấu thép kho than	14.336.820.794	15.014.008.530
Gia công, chế tạo, vận chuyển & cung cấp kết cấu thép công trình cáp treo 6 Bà Nà	13.041.089.864	13.028.807.445
Sản xuất, cung cấp kết cấu thép trụ, kho cabin - Dự án tuyến cáp treo Hương Bình	8.388.091.306	8.430.437.617
Sản xuất và lắp dựng KCT khung, kèo xà gồ nhà xưởng và phụ trợ	30.797.621.558	5.921.234.000
Sửa chữa hệ thống vận chuyển xi măng công đoạn nghiền xi măng số 1	10.482.312.361	-
Các công trình khác	115.795.609.195	110.164.249.023
Cộng	209.741.605.228	170.423.652.747

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**5.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	7.361.944
Chi phí bảo hiểm	30.455.823	124.969.443
Cộng	30.455.823	132.331.387

5.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	26.549.817	103.602.875
Giá trị quyền sử dụng đất tại An Lão	4.680.752.109	4.799.364.213
Chi phí cải tạo, sửa chữa	6.624.510	110.687.059
Các khoản khác	12.953.149	25.976.527
Cộng	4.726.879.585	5.039.630.674

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**5.7.1 Nợ xấu**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Dư nợ gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	T/g quá hạn	Dư nợ gốc VND
Phải thu khách hàng	14.144.542.100	-		7.088.512.010
Công ty Cổ phần Dệt may Xuất khẩu Hải Phòng	2.973.979.566	-	>3 năm	2.973.979.566
Công ty Xuất nhập khẩu điện khí Thượng Hải	2.200.207.704	-	>3 năm	2.200.207.704
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển điện Miền Bắc 3 (Nậm Đông)	1.914.324.740	-	>3 năm	1.914.324.740
Constrexim - CT Cảng Cái Lân	27.826.530	-	>3 năm	27.826.530
Công ty Dệt kim Hải Phòng	71.340.916	-	>3 năm	71.340.916
Nhà máy thức ăn gia súc Thái Bình	18.194.000	-	>3 năm	18.194.000
Constrexim - Khu phụ trợ XMHP mới	146.166.157	-	>3 năm	146.166.157
BQLDA Cột phát sóng ăng ten Cát Bà	12.000.000	-	>3 năm	12.000.000
Ông Hoàng Thế Bạch - Nhưng máy tiện	13.815.000	-	>3 năm	13.815.000
Công ty Cổ phần Dệt may Xuất khẩu Hải Phòng	3.530.030.467	-	>3 năm	3.530.030.467
Công ty xuất nhập khẩu điện khí Thượng Hải	3.028.418.120	-	>3 năm	3.028.418.120
Các khách hàng khác	208.238.900	-		208.238.900
Cộng	14.144.542.100	-		14.144.542.100
				7.088.512.010

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.7.2 Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	7.056.030.090	-	7.056.030.090
Trích lập dự phòng bổ sung	7.088.512.010	-	7.088.512.010
Tại ngày 31/12/2022	14.144.542.100	-	14.144.542.100

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2022	90.797.357.024	57.262.725.301	31.354.736.705	536.385.039	179.951.204.069
- Mua trong năm	-	4.047.907.074	2.760.581.455	-	6.808.488.529
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.832.956.400)	-	(1.832.956.400)
- Giảm khác (l)	-	(3.040.530.516)	-	-	(3.040.530.516)
Tại ngày 31/12/2022	90.797.357.024	58.270.101.859	32.282.361.760	536.385.039	181.886.205.682
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2022	37.274.159.800	35.699.345.926	29.717.193.578	427.169.271	103.117.868.575
- Khấu hao trong năm	4.533.526.284	1.115.289.638	3.065.359.891	30.316.237	8.744.492.050
- Kết chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	4.087.329.923	-	-	4.087.329.923
- Thanh lý, nhượng bán	-	(333.174.287)	(1.832.956.400)	-	(2.166.130.687)
- Giảm khác (l)	-	(2.061.744.694)	-	-	(2.061.744.694)
Tại ngày 31/12/2022	41.807.686.084	38.507.046.506	30.949.597.069	457.485.508	111.721.815.167
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2022	53.523.197.224	21.563.379.375	1.637.543.127	109.215.768	76.833.335.494
- Tại ngày 31/12/2022	48.989.670.940	19.763.055.353	1.332.764.691	78.899.531	70.164.390.515
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
- Tại ngày 01/01/2022	4.340.656.255	20.640.232.310	29.547.921.033	365.285.118	54.894.094.716
- Tại ngày 31/12/2022	4.340.656.255	20.823.233.540	29.547.921.033	365.285.118	55.077.095.946

Giảm nguyên giá và hao mòn máy móc thiết bị do hạch toán trùng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 43.478.080.598 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 43.158.608.632 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.9 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2022	1.881.110.846	1.881.110.846
- Mua trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2022	1.881.110.846	1.881.110.846
Giá trị hao mòn		
Tại ngày 01/01/2022	1.069.660.533	1.069.660.533
- Khấu hao trong năm	94.537.896	94.537.896
Tại ngày 31/12/2022	1.164.198.429	1.164.198.429
Giá trị còn lại		
- Tại ngày 01/01/2022	811.450.313	811.450.313
- Tại ngày 31/12/2022	716.912.417	716.912.417
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		
- Tại ngày 01/01/2022	935.731.847	935.731.847
- Tại ngày 31/12/2022	935.731.847	935.731.847

5.10 Chi phí XDCB dở dang

	<i>01/01/2022</i>	<i>31/12/2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Dự án đầu tư nâng cao năng lực Công ty năm 2018	2.989.839.848	2.989.839.848
Dự án đầu tư nâng cao năng lực Công ty năm 2019	1.546.172.163	1.554.422.163
Dự án đầu tư nâng cao năng lực Công ty năm 2020	134.174.702	208.538.009
Công trình khác	579.857.088	579.857.088
Cộng	5.250.043.801	5.332.657.108

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	109.390.510.687	109.390.510.687	98.419.532.970	98.419.532.970
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Hoàng Dương	8.295.809.881	8.295.809.881	8.295.809.881	8.295.809.881
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Giang	10.539.567.935	10.539.567.935	-	-
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	4.173.641.854	4.173.641.854	4.173.641.854	4.173.641.854
Công ty Cổ phần Lắp máy 3	4.449.750.348	4.449.750.348	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC	7.358.714.653	7.358.714.653	7.358.714.653	7.358.714.653
Công ty Cổ phần Xi măng và xây dựng Quảng Ninh	6.570.457.418	6.570.457.418	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng Bạch Đằng (Bimexco)	7.202.044.891	7.202.044.891	7.202.044.891	7.202.044.891
Công ty Cổ phần Xây dựng và thương mại Tam Long	5.792.262.259	5.792.262.259	12.896.536.927	12.896.536.927
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	6.179.935.800	6.179.935.800	6.064.885.800	6.064.885.800
Các đối tượng khác	48.828.325.648	48.828.325.648	52.427.898.964	52.427.898.964
Cộng	109.390.510.687	109.390.510.687	98.419.532.970	98.419.532.970

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị <i>VND</i>	Số có khả năng trả nợ <i>VND</i>	Giá trị <i>VND</i>	Số có khả năng trả nợ <i>VND</i>
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-	-	-
Người mua trả tiền trước khác	59.510.133.356	59.510.133.356	49.728.912.911	49.728.912.911
Công ty Cổ phần Cơ khí và lắp máy Việt Nam	7.787.146.663	7.787.146.663	15.583.703.083	15.583.703.083
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	6.670.934.338	6.670.934.338	-	-
Công ty TNHH Đầu tư phát triển Nam Thuận	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam	14.975.619.573	14.975.619.573	-	-
Các đối tượng khác	16.076.432.782	16.076.432.782	20.145.209.828	20.145.209.828
Cộng	59.510.133.356	59.510.133.356	49.728.912.911	49.728.912.911

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2
Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2022		Phát sinh trong năm		01/01/2022	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	10.054.485.126	-	444.968.049	200.000.000	10.299.453.175	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	265.104.374	-	192.310.342	-	457.414.716	-
Thuế thu nhập cá nhân	93.680.450	-	70.668.171	8.019.937	156.328.684	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	978.079.300	-	2.811.342.547	443.086.423	3.346.335.424	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	499.633.007	-	12.662.811.432	-	13.162.444.439	-
Cộng	11.890.982.257	-	16.185.100.541	654.106.360	27.421.976.438	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trích trước chi phí công trình	3.707.230.625	10.879.207.192
Trích trước chi phí lãi vay	1.336.127.963	83.999.870
Cộng	5.043.358.588	10.963.207.062

5.15 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ	VND	năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	12.738.999.999	12.738.999.999	4.409.000.000	4.409.000.000
Ông Vũ Kế Chương (i)	12.738.999.999	12.738.999.999	4.409.000.000	4.409.000.000
Phải trả các đối tượng khác	45.174.722.750	45.174.722.750	23.328.978.268	23.328.978.268
Kinh phí công đoàn	3.353.528.394	3.353.528.394	3.353.528.394	3.353.528.394
Bảo hiểm xã hội	12.137.299.726	12.137.299.726	7.893.251.925	7.893.251.925
Bảo hiểm y tế	869.511.701	869.511.701	1.047.434.401	1.047.434.401
Bảo hiểm thất nghiệp	904.167.185	904.167.185	787.934.861	787.934.861
Lãi vay phải trả	17.195.253.288	17.195.253.288	-	-
Phải trả khác	10.714.962.456	10.714.962.456	10.246.828.687	10.246.828.687
Cộng	57.913.722.749	57.913.722.749	27.737.978.268	27.737.978.268

(i) Khoản mượn tiền của ông Vũ Kế Chương, kỳ hạn 12 tháng, không có lãi suất và tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính**5.16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	252.477.766.629	252.477.766.629	15.629.171.820	43.368.596.087	280.217.190.896	280.217.190.896
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng (i)	216.166.304.858	216.166.304.858	7.771.171.820	31.072.973.091	239.468.106.129	239.468.106.129
Ngân hàng TMCP quân đội (ii)	27.780.461.771	27.780.461.771	-	1.310.000.000	29.090.461.771	29.090.461.771
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh (iii)	7.858.000.000	7.858.000.000	7.858.000.000	7.858.622.996	7.858.622.996	7.858.622.996
Các cá nhân khác	673.000.000	673.000.000	-	3.127.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
Cộng	252.477.766.629	252.477.766.629	15.629.171.820	43.368.596.087	280.217.190.896	280.217.190.896

5.16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	1.094.284.949	1.094.284.949	-	766.472.871	1.860.757.820	1.860.757.820
Ngân hàng TMCP quân đội - CN Hải Phòng (iv)	1.094.284.949	1.094.284.949	-	766.472.871	1.860.757.820	1.860.757.820
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	1.218.258.944	1.218.258.944	1.218.258.944
Công ty cho thuê TC TNHH MTV Quốc tế Chaillease - CN Hà Nội	-	-	-	1.218.258.944	1.218.258.944	1.218.258.944
Cộng	1.094.284.949	1.094.284.949	-	1.984.731.815	3.079.016.764	3.079.016.764

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.16.3 Thông tin thuyết minh bổ sung cho các vay và nợ thuê tài chính:

- (i) Vay Ngân hàng SHB chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 520/2021/HDHM-PN/SHB 110400 ngày 29/12/2021, thời hạn vay tối đa là 12 tháng, hạn mức vay tối đa là 250 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh chế tạo kết cấu, lắp đặt thiết bị, chế tạo lắp máy, sản xuất và kinh doanh thiết bị lọc tinh điện, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản quy định trong hợp đồng thế chấp. Tại ngày 31/12/2022 số dư nợ gốc vay phải trả là 216.166.304.858 VND, trong đó nợ gốc vay quá hạn là 211.809.699.921 VND. Công ty đã hết hạn thời gian cấp hạn mức tín dụng nhưng chưa được ngân hàng SHB gia hạn thêm.
- (ii) Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Phòng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 31600.20.257.1339407.TD ngày 03/07/2020, thời hạn 12 tháng, hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng. Mục đích vay để tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp công trình và sản xuất thiết bị lọc bụi tĩnh điện của khách hàng, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Công ty đã hết hạn thời gian cấp hạn mức tín dụng nhưng chưa được ngân hàng MB gia hạn thêm.
- (iii) Vay Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 25673/21MB/HĐTĐ ký ngày 13/12/2021, thời hạn 12 tháng, hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
- (iv) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Hải Phòng theo các hợp đồng sau:
 - Hợp đồng tín dụng số 18791.18.257.1339407.TD ngày 03/07/2018, hạn mức cho vay 10,5 tỷ đồng, thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất thả nổi. Mục đích vay để phục vụ đầu tư nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh năm 2018 của công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 27577.19.257.1339407.TD ngày 19/07/2019, hạn mức cho vay 2,471 tỷ đồng, thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất thả nổi. Mục đích vay để đầu tư thiết bị công trực và cần trục. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 33837.19.257.1339407.TD ngày 11/09/2019, hạn mức cho vay 10,29 tỷ đồng, thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất thả nổi. Mục đích vay để đầu tư năng lực sản xuất công ty năm 2019. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.17 Vốn chủ sở hữu**5.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm 2021						
Tại ngày 01/01/2021	82.982.430.000	36.462.273	19.854.216.596	3.333.125.863	3.472.516.941	109.678.751.673
Tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	(3.608.071.451)	(3.608.071.451)
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	(3.077.331.451)	(3.077.331.451)
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(530.740.000)	(530.740.000)
Tại ngày 31/12/2021	82.982.430.000	36.462.273	19.854.216.596	3.333.125.863	(135.554.510)	106.070.680.222
Năm 2022						
Tại ngày 01/01/2022	82.982.430.000	36.462.273	19.854.216.596	3.333.125.863	(135.554.510)	106.070.680.222
Tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	(34.559.684.006)	(34.559.684.006)
Lỗi trong năm nay	-	-	-	-	(34.559.684.006)	(34.559.684.006)
Tại ngày 31/12/2022	82.982.430.000	36.462.273	19.854.216.596	3.333.125.863	(34.695.238.516)	71.510.996.216

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Đầu tư công nghiệp nặng Việt Hải	11.046.560.000	13,31%	11.046.560.000	13,31%
Nguyễn Xuân Kỳ	11.903.700.000	14,34%	11.903.700.000	14,34%
Trần Xuân Trường	6.549.830.000	7,89%	6.549.830.000	7,89%
Hoàng Sĩ Khang	6.985.290.000	8,42%	6.985.290.000	8,42%
Vũ Khắc Nhiệm	6.985.290.000	8,42%	6.985.290.000	8,42%
Hoàng Trung Kiên	5.198.350.000	6,26%	5.198.350.000	6,26%
Cổ đông khác	34.313.410.000	41,35%	34.313.410.000	41,35%
Cộng	82.982.430.000	100%	82.982.430.000	100%

5.18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	82.982.430.000	82.982.430.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	82.982.430.000	82.982.430.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	530.740.000
<i>Trong đó chia bằng cổ phiếu</i>	-	-

5.18.3 Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.298.243	8.298.243
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.298.243	8.298.243
Cổ phiếu phổ thông	8.298.243	8.298.243
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.298.243	8.298.243
Cổ phiếu phổ thông	8.298.243	8.298.243
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	119.653.344.080	201.487.657.136
Cộng	119.653.344.080	201.487.657.136

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	82.962.001.687	170.295.427.507
Cộng	82.962.001.687	170.295.427.507

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.609.633	24.588.574
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	103.627.115	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	401.209.541	2.640.000
Cộng	529.446.289	27.228.574

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	31.834.666.353	27.452.667.984
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.775.975	295.317.634
Cộng	31.841.442.328	27.747.985.618

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.602.027.236	6.297.506.169
Chi phí vật liệu quản lý	139.802.634	210.882.587
Chi phí khấu hao TSCĐ	865.306.201	872.155.881
Thuế, phí và lệ phí	519.037.203	474.761.000
Chi phí dự phòng	7.088.512.010	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	635.178.511	693.570.249
Chi phí bằng tiền khác	1.009.972.369	914.900.068
Cộng	24.859.836.164	9.463.775.954

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	512.069.083	637.800.000
Tiền bồi thường bảo hiểm	-	2.357.133.096
Các khoản khác	153.915.606	24.633.967
Cộng	665.984.689	3.019.567.063

6.7 Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Phạt vi phạm hợp đồng	2.135.386.858	37.108.140
Các khoản phạt hành chính, chậm nộp	12.662.811.432	20.387.000
Các khoản khác	754.670.253	47.100.005
Cộng	15.552.868.543	104.595.145

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2022 <i>VND</i>	Năm 2021 <i>VND</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(34.367.373.664)	(3.077.331.451)
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	38.146.898.728	259.358.097
Các khoản điều chỉnh tăng	38.146.898.728	259.358.097
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	38.146.898.728	259.358.097
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Các khoản lỗ được kết chuyển	(2.817.973.354)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	961.551.710	(2.817.973.354)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>192.310.342</u>	<u>-</u>

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 <i>VND</i>	Năm 2021 <i>VND</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(34.559.684.006)	(3.077.331.451)
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	(34.559.684.006)	(3.077.331.451)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.298.243	8.298.243
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(4.165)</u>	<u>(371)</u>

6.10 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022 <i>VND</i>	Năm 2021 <i>VND</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(34.559.684.006)	(3.077.331.451)
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	(34.559.684.006)	(3.077.331.451)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.298.243	8.298.243
Số cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>(4.165)</u>	<u>(371)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

6.11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	32.373.617.395	28.279.042.720
Chi phí nguyên liệu, công cụ dụng cụ	36.303.845.957	102.933.502.264
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.839.029.946	10.958.500.854
Thuế, phí, lệ phí	519.037.203	-
Chi phí dự phòng	7.088.512.010	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.106.952.779	50.174.929.087
Chi phí khác bằng tiền	33.102.803.569	3.424.679.357
Cộng	124.333.798.859	195.770.654.282

6.12 Công cụ tài chính**Quản lí rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các Công ty thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của Công ty bao gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 4.16.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

Các loại công cụ tài chính

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.113.865.893	815.923.392
Phải thu khách hàng	162.417.089.663	205.054.237.854
Phải thu về cho vay	-	-
Phải thu khác	80.253.264.323	56.271.839.438
Đầu tư tài chính	-	-
	<u>245.784.219.879</u>	<u>262.142.000.684</u>
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	253.572.051.578	283.296.207.660
Phải trả người bán	109.390.510.687	98.419.532.970
Chi phí phải trả	5.043.358.588	10.963.207.062
Phải trả khác	57.913.722.749	27.737.978.268
	<u>425.919.643.602</u>	<u>420.416.925.960</u>

Tại ngày 31/12/2022 Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc này. Thông tư số 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lí rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và giá khác như giá cổ phiếu. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính			
Tại ngày 31/12/2022			
Vay và nợ	252.477.766.629		253.572.051.578
Phải trả người bán	109.390.510.687		109.390.510.687
Chi phí phải trả	5.043.358.588		5.043.358.588
Phải trả khác	57.913.722.749	-	57.913.722.749
Cộng	424.825.358.653	-	425.919.643.602
Tại ngày 01/01/2022			
Vay và nợ	280.217.190.896		283.296.207.660
Phải trả người bán	98.419.532.970		98.419.532.970
Chi phí phải trả	10.963.207.062		10.963.207.062
Phải trả khác	27.737.978.268	-	27.737.978.268
Cộng	417.337.909.196	-	420.416.925.960

Bảng sau đây trình bày chi tiết tài sản tài chính theo mức đáo hạn. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính			
Tại ngày 31/12/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.113.865.893	-	3.113.865.893
Phải thu khách hàng và phải thu khác	242.670.353.986	-	242.670.353.986
Cộng	245.784.219.879	-	245.784.219.879
Tại ngày 01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.113.865.893	-	3.113.865.893
Phải thu khách hàng và phải thu khác	228.525.811.886	-	228.525.811.886
Cộng	231.639.677.779	-	231.639.677.779

Hội đồng quản trị đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Hội đồng quản trị tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.13 Báo cáo bộ phận

Hiện tại hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị cũng như chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	15.629.171.820	100.216.890.984
Cộng	15.629.171.820	100.216.890.984

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	43.368.596.087	51.017.954.272
Cộng	43.368.596.087	51.017.954.272

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**8.1 Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

Họ tên	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		Lương, thù lao	Lương, thù lao
Vũ Kế Chương	Chủ tịch HĐQT	310.495.000	293.848.000
Trần Xuân Trường	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	-	224.599.000
Lê Thị Minh	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	270.867.500	260.986.000
Trương Đức Thành	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	256.448.500	264.586.000
Vũ Xuân Dũng	Thành viên HĐQT	235.328.000	40.500.000
Phùng Phương Linh	Trưởng ban kiểm soát	176.577.700	-
Nguyễn Trung Hiếu	Tổng Giám đốc (từ ngày 30/06/2022)	161.176.000	186.407.000
Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 17/05/2022)	71.734.000	210.679.000
Nguyễn Giám Hiệu	Phó Tổng Giám đốc	276.556.196	224.086.000
Vũ Thị Ngà	Kế toán trưởng (từ ngày 05/12/2022)	-	26.973.000
Trần Thị Hường	Kế toán trưởng (đến ngày 05/12/2022)	286.016.500	238.525.000
Cộng		2.045.199.396	1.971.189.000

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5.

8.2 Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp và số liệu so sánh năm trước trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp được lấy tại Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh phía Bắc.

8.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các thỏa thuận tài chính của Công ty với một số ngân hàng đã hết hạn. Công ty đã không thể tái đàm phán hoặc đạt được các thỏa thuận tài chính thay thế. Đồng thời nợ ngắn hạn đang lớn hơn khoản mục tài sản ngắn hạn 10.819.005.933 VND. Thực tế này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.



Vũ Kế Chương
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hải Phòng, Việt Nam
Ngày 17 tháng 04 năm 2023

Vũ Thị Ngà
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thuý
Người lập biểu